



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm tra Chất lượng Sản phẩm**

Laboratory: **Quality Control Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO**

Organization: **MICCO-Thai Binh Mining Chemical Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 888**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực
Field **Hóa
Chemical**

Người quản lý
Laboratory manager **Ngô Khắc Chuyên
Ngo Khac Chuyen**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / 06 / 2025 đến ngày 20 / 07 / 2030**

Địa chỉ / Address: **Thôn Tây Sơn, xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình
Tay Son village, Vu Chinh commune, Thai Binh city**

Địa điểm / Location: **Nhà máy sản xuất Amoni Nitrat, khu Công nghiệp xã Thái Thọ, huyện
Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
Ammonium Nitrate Production Plant, Thai Tho Industrial Park, Thai
Thuy District, Thai Binh Province**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2273648526**

E-mail: **thinghiemhcmtdb@gmail.com**

Website

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 888

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Amoniac dạng lỏng <i>Amonia liquid</i>	Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp thể tích <i>Determination of ammonia content</i> <i>Volumetric method</i>	(90,00 ~ 99,99) %	TCCS 01:2015/TBMICCO
2.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp thể tích <i>Determination of water content</i> <i>Volumetric method</i>	(0,01 ~ 0,50) %	
3.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc quang <i>Determination of iron content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	
4.		Xác định hàm lượng dầu Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil content</i> <i>Gravimetric method</i>	1,5 mg/L	
5.	Axit Nitric <i>Nitric acid</i>	Xác định hàm lượng HNO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HNO₃ content</i> <i>Titration method</i>	(50 ~ 70) %	TCCS 02:2015/TBMICCO
6.		Xác định hàm lượng HNO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HNO₂ content</i> <i>Titration method</i>	0,35 mg/L	TCCS 04:2015/TBMICCO
7.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content</i> <i>Titration method</i>	0,4 mg/L	TCCS 05:2015/TBMICCO
8.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc quang <i>Determination of iron content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCCS 07:2015/TBMICCO
9.	Amoni Nitrat <i>Amonium Nitrate</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>	(0,05 ~ 1,50) %	QCVN 03:2012/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 888

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Amoni Nitrat Amonium Nitrate	Xác định độ tinh khiết Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of purification Titration method</i>	(95 ~ 99,80) %	QCVN 03:2012/BCT
11.		Xác định độ cứng <i>Determination of the hardness</i>	(200 ~1500) g/grain	TCCS 09:2015/TBMICCO
12.		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of the crushing strength</i>	(80 ~ 300) g/mm ²	QCVN 03:2012/BCT
13.		Xác định khối lượng riêng rời Phương pháp khối lượng <i>Determination of the bulk density Gravimetric method</i>	(0,6 ~ 0,9) g/cm ³	QCVN 03:2012/BCT
14.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH</i>	(4 ~ 6)	QCVN 03:2012/BCT
15.		Xác định cỡ hạt sàng (0,5~ 3,0 mm) <i>Determination of the grain size distribution (0,5~3,0 mm)</i>	(90 ~ 100) %	QCVN 03:2012/BCT
16.		Xác định khả năng hấp phụ dầu Phương pháp khối lượng <i>Determination of fuel oil retention Gravimetric method</i>	(6 ~14) %	QCVN 03:2012/BCT
17.		Xác định cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of residue indissoluble in water Gravimetric method</i>	(0,01 ~ 0,25) %	QCVN 03:2012/BCT

Chú thích/ Note:

- TCCS.../TBMICCO: Quy trình thử nghiệm nội bộ/ *Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam national technical regulation*

Trường hợp Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *If It is mandatory for MICCO-Thai Binh Mining Chemical Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

